

Bản án số: 326/2025/KDTM-PT

Ngày: 25 - 9 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền khai thác mỏ đá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 23 đến ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở A) xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2025/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2024/KDTM-ST ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12, Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2025/QĐ-PT ngày 13/6/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 09/2025/QĐ-PT ngày 23/6/2025; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 15424/2025/TB-TA ngày 28/8/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16599/2025/QĐ-PT ngày 10/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH V; Địa chỉ trụ sở: 27/13, đường Đ, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T – Giám đốc. (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH H4; Địa chỉ trụ sở: Lô B, ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T1 - Giám đốc. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hạnh P, sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ F, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, Thành phố Hà Nội). (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cổ phần K1; Địa chỉ Trụ sở: Mỏ đá Puzolan N, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh H, Chức vụ: Giám đốc. (Có mặt).

3.2. Công ty TNHH D; Địa chỉ Trụ sở: Số B, đường số B, khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Hồng H1 - Giám đốc. (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1978; cư trú tại: Thôn T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

3.3. Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1936 (đã chết ngày 26/7/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N: Ông Hoàng H2, sinh năm 1984; Cư trú tại: Số C B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH V là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH V trình bày:

Ngày 09 tháng 8 năm 2007, Công ty TNHH H4 (gọi tắt là Công ty H4, do ông Hoàng Văn N làm Giám đốc và Công ty TNHH V (gọi tắt là Công ty V), do bà Nguyễn Thị T làm Giám đốc, tiến hành ký kết thỏa thuận việc sang nhượng Hợp đồng số 14 ký kết ngày 02/3/2007 giữa Công ty H4 và Công ty TNHH Một thành viên Đ (nay là Công ty cổ phần K1), vì Công ty V có khả năng khai thác sản xuất chế biến các loại đá xây dựng.

Theo thỏa thuận Công ty H4 sang nhượng cho Công ty V bao gồm các hạng mục như: Đường điện, trạm biến thế; Nhà xưởng bệ máy nghiền; Diện tích nhà xưởng, sân công nghiệp, bãi thải với diện tích là 3,615ha; Đường ra vào khu mỏ. Với tổng giá trị sang nhượng là 8.500.000.000đ (tám tỷ năm trăm triệu đồng).

Công ty V đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính đối với Công ty H4. Công ty V đã tiến hành khai thác và sản xuất từ năm 2007 đến năm 2015.

Quá trình mua bán trên Công ty H4 đã chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản nêu trên cụ thể như sau:

Ngày 02/3/2000, Công ty cổ phần K1 và Công ty X có ký kết với nhau Hợp đồng 14/HĐKT qua đó Công ty X phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời tiền vốn và chịu toàn bộ chi phí cho quá trình sản xuất từ khai thác, chế biến đến kinh doanh sản phẩm bao gồm: Tiền đền bù giải tỏa, tiền chi phí thăm dò, lập đề án, tiền đo vẽ bản đồ giải thửa, cắm mốc, thiết kế mỏ. Lệ phí thủ tục cấp đất địa phương và chính phủ, chi phí mở móng, mở tầng, xây dựng cơ bản mỏ, xây dựng bảo quản kho mìn, đường điện, đường nước...

Đến ngày 02/3/2007, Công ty cổ phần K1 và Công ty X và Công ty H4 có ký kết Hợp đồng số 14, qua đó Công ty H4 đã mua lại phần vốn của Công ty X đã đầu

tư hợp tác với Công ty cổ phần K1 cụ thể như: Vốn đền bù giải phóng mặt bằng sân công nghiệp, bãi thải, đường dẫn vào mỏ, trạm điện và nhà xưởng, hồ sơ thiết kế mỏ...

Căn cứ theo giấy phép khai thác mỏ số 1481/QĐ/QLTN ngày 03/6/1996, của Bộ C1 thì diện tích khu vực khai thác là 8,9ha (T2 phẩy chín hecta) có số tọa độ được xác định trên bản đồ khu vực khai thác mỏ kèm theo, cho Công ty cổ phần K1.

Đến ngày 02/3/2000, Công ty cổ phần K1 ký kết với Công ty X về việc đầu tư chế biến và xây dựng vật liệu xây dựng.

Đến ngày 02/3/2007, Công ty X chuyển giao toàn bộ quyền khai thác và tài sản cho Công ty H4 theo Hợp đồng số 14 ngày 02/3/2007.

Đến ngày 09/8/2007, giữa Công ty H4 và Công ty V ký thỏa thuận số 11 ký kết ngày 09/8/2007 để chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư cho Hoàng H2 đối với khu khai thác tổng diện tích là 11,375ha trong đó 7,6 ha khu vực khai thác đá, diện tích nhà xưởng, sân công nghiệp, bãi thải là 3,615ha. Tại biên bản thỏa thuận ngày 17/8/2007, bên Công ty H4 bàn giao xác nhận phụ lục diện tích tăng thêm so với biên bản thỏa thuận ngày 09/8/2007 là 10.000m² đất khai thác. Từ căn cứ nêu trên cho thấy Công ty X và Công ty H4 đã đầu tư đền bù giải phóng mở rộng diện tích so với giấy phép được cấp phép là 3,475 ha để làm sân công nghiệp, nhà xưởng, bãi thải và đường vào mỏ. Công ty V đã vào khai thác đến năm 2015 (khi Giấy phép hết hiệu lực).

Qua đó tất cả những tài sản không thuộc giấy phép khai thác mỏ số 1481/QĐ/QLTN ngày 03/6/1996, của Bộ C1 là tài sản thuộc về Công ty V.

Năm 2015, thời hạn khai thác theo Quyết định phê duyệt Dự án đầu tư số 251/QĐ-UBT ngày 03/02/1996 đã hết và Công ty cổ phần K1 được Ủy ban nhân dân tỉnh C2 phép mới sau khi mua đấu giá từ Trung tâm đấu giá tỉnh B.

Sau khi được Thủ tướng chính phủ chỉ đạo về việc giải quyết mâu thuẫn giữa các Công ty trong việc đầu tư hợp tác khai thác mỏ, ngày 02/10/2017 Công ty cổ phần K1 và Công ty H4 có biên bản thỏa thuận tiếp tục hợp tác đầu tư khai thác mỏ.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018, tại Văn phòng Công ty V, đại diện theo pháp luật của hai Công ty đã thống nhất và đi đến ký kết Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018, qua đó Công ty cổ phần K1 đồng sang nhượng thống nhất cho Công ty H4 và Công ty V cộng lại với giá: 20.000.000.000đ (hai mươi tỷ đồng). Với tỷ lệ Công ty H4 chiếm 60%, Công ty V 40%. Tỷ lệ trên được hiểu là chia theo diện tích mỏ (mỗi bên khai thác theo tỷ lệ trên nhưng Vũ Hồng L đồng ý cho Hoàng H2 được quyền sử dụng đối với các cơ sở hạ tầng đã được đầu tư vào khu mỏ).

Đầu năm 2019, ngay sau khi được cấp phép mới Công ty cổ phần K1 đã sang nhượng quyền khai thác cho Công ty H4.

Cũng từ cuối năm 2018 đến nay Công ty H4 do ông Hoàng Văn N làm giám đốc vẫn trực tiếp khai thác mỏ mà hai Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty cổ phần K1, đồng thời đang sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật thuộc sở hữu của Công ty V phục vụ cho khai thác cụ thể như: Đường điện, trạm biến thế 760KVA; Nhà xưởng bệ máy nghiền; Diện tích nhà xưởng, sân công nghiệp, bãi thải với diện tích là 3,615 ha; Đường ra vào khu mỏ.

Công ty H4 không cho Công ty V thực hiện quyền khai thác đối với 40% khu mỏ như đã cam kết, cũng như không chia lợi tức cho Công ty V như đã thỏa thuận và lợi tức từ việc sử dụng cơ sở hạ tầng thuộc vào sản xuất.

Từ những căn cứ nêu trên, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, phía nguyên đơn (Công ty V) kính đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xem xét giải quyết tranh chấp theo yêu cầu cụ thể sau:

- Công nhận Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ký kết ngày 02/07/2018 giữa Công ty V và Công ty H4 có hiệu lực pháp luật. Buộc Công ty H4 để Công ty V được quyền khai thác đối với 40% diện tích mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C, huyện T (thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã nhận sang nhượng Công ty cổ phần K1.

- Công nhận Hợp đồng số 11 (Biên bản thỏa thuận) ngày 09/8/2007 giữa Công ty V và Công ty H4 có hiệu lực pháp luật. Qua đó công nhận quyền sở hữu hợp pháp của Công ty V đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật sau: đường điện, trạm biến thế; Nhà xưởng bệ máy nghiền; Diện tích nhà xưởng, sân công nghiệp, bãi thải với diện tích là 3,615ha; Đường ra vào khu mỏ

- Buộc Công ty H4 thanh toán cho Công ty V số tiền lợi nhuận đem lại từ việc Công ty H4 khai thác mỏ từ đầu năm 2018 (đã sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Vũ Hồng L) đến nay khoảng 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

* Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH H4 trình bày:

Cơ sở pháp lý cho hoạt động khai thác tại mỏ đá lô 2A, xã C của Công ty H4 là hợp đồng kinh tế với chủ Giấy phép khai thác là Công ty K1.

Ngày 06/9/2007, Công ty TNHH Một Thành Viên Đ (Nay là Công ty Cổ phần K1) có ký kết Hợp đồng kinh tế số: 23/2007/HĐKT.KSV. ĐTKD với Công ty H4 (“Công ty H4”) về việc hợp tác đầu tư để khai thác mỏ đá xây dựng Lô IIA thuộc Xã C, Huyện T (nay là Thị xã P), Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời hạn thực hiện Hợp đồng kể từ ngày 06/9/2007 đến hết ngày 10/8/2014.

Ngày 22/9/2014, Công ty TNHH MTV K1 (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Đ) và Công ty H4 đã tiến hành đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng kinh tế số: 23/2007/HĐKT.KSV. ĐTKD ký ngày 06/9/2007.

Như vậy, đến thời điểm tháng 8/2014, giấy phép khai thác đã hết hạn, hợp đồng kinh tế số 23/2007/HĐKT.KSV.ĐTKD cũng đã thanh lý. Mọi hoạt động khai thác trên mỏ đã chấm dứt, toàn bộ máy móc thiết bị đã được Công ty H4 thu hồi bàn giao lại mặt bằng, sân công nghiệp cho Công ty K1 quản lý. Công ty H4 không còn bất kỳ quyền lợi nghĩa vụ gì đối với mỏ đá lô 2 A.

Hợp đồng hợp tác khai thác mỏ số 11 ngày 9/8/2007 giữa Công ty V và Công ty H4 không còn giá trị pháp lý bởi lẽ đối tượng của hợp đồng là khai thác mỏ đá lô 2 A, trong khi mỏ đá lô 2 A đã hết hạn từ năm 2014, hợp đồng của C3 với Công ty K1 đã thanh lý tháng 9/2014. Toàn bộ máy móc thiết bị của đối tác đã được thu hồi, bàn giao mặt bằng mỏ và sân công nghiệp cho Công ty cổ phần K1 là chủ mỏ. Sân công nghiệp và văn phòng nhà xưởng, bệ máy nghiền, đường ra vào mỏ hiện nay không liên quan gì tới Công ty V.

Ngày 08/01/2018, Công ty H4 và Công ty V ký kết Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang về việc sang nhượng bán mỏ đá lô IIA. Theo đó, Công ty H4 đồng ý cho Công ty V do Bà Nguyễn Thị T làm Giám đốc được giao dịch sang nhượng mỏ đá lô IIA. Sau đó, hai bên có ký lại hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018. Tuy nhiên, tại thời điểm ký kết Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang này thì giấy phép khai thác số 1481 QĐ/QLTN do Bộ C1 cấp ngày 03/6/1996 cho Công ty cổ phần K1 đã hết hiệu lực (Theo giấy phép khai thác mỏ số 1481 QĐ/QLTN thì thời hạn khai thác là 19 năm kể từ ngày 03/6/1996, tức ngày hết hiệu lực của giấy phép khai thác mỏ là ngày 03/6/2015).

Việc ký kết Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/07/2018 căn cứ trên cơ sở biên bản thỏa thuận ngày 02/10/2017 được ký kết giữa công ty H4 và Công ty cổ phần K1, theo đó Công ty H4 mong muốn được nhận chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá, Công ty cổ phần K1 đồng ý sẽ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá. Do Biên bản thỏa thuận chỉ là cơ sở ban đầu thể hiện sự thỏa thuận giữa các bên, không có giá trị ràng buộc đối với nghĩa vụ của Công ty cổ phần K1 phải thực hiện việc chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá cho Công ty H4. Mặt khác, tại thời điểm ký kết biên bản này thì giấy phép khai thác mỏ số 1481 QĐ/QLTN mà Bộ C1 cấp cho Công ty cổ phần K1 cũng đã hết hiệu lực nên biên bản này không có giá trị áp dụng giữa các Bên. Đối với hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ký giữa Công ty H4 và Công ty V về việc sang nhượng mỏ đá nhưng Công ty H4 lại không có quyền khai thác mỏ đá theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, do vậy, Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang giữa công ty H4 và công ty V cũng không phát sinh hiệu lực do đối tượng của hợp đồng không tồn tại căn cứ theo khoản 5 Điều 432 Bộ luật dân sự năm 2015 “chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn”; Thực chất nội dung hợp đồng này là hợp đồng dịch vụ môi giới quyền khai thác mỏ đá. Điều này được thể hiện tại hợp đồng ký ngày 02/7/2018 khi công ty H4 và công ty V đều thỏa thuận phân chia tỷ lệ phần trăm được hưởng từ khoản tiền chênh lệch giữa giá sẽ nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ đá của Công ty cổ phần K1 với giá sẽ chuyển nhượng cho bên thứ 3. Việc công ty V và công ty H4 tiếp tục ký kết hợp đồng với Công ty D khi Công ty H4 chưa trở thành chủ thể có quyền khai thác mỏ đá nên việc chuyển nhượng này cũng không có giá trị pháp lý. Đồng thời, tất cả mọi giao dịch liên quan đều do Công ty V trực tiếp đứng ra giao dịch với Công ty D. Công ty H4 không tham dự và cũng không đàm phán với Công ty D.

Mặt khác vào thời điểm 02/7/2018, ông Hoàng Văn N- nguyên Giám đốc Công ty H4 (hiện nay đã mất) có nhận tiền từ Bà Nguyễn Thị T-Giám đốc Công ty V là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và Bà T có đưa cho ông N ký giấy nhận tiền cọc bán mỏ đá lô IIA. Việc thanh toán và ký giao nhận tiền có giấy nhận tiền cọc ngày 02/7/2018. (Giấy nhận tiền do bên Bà T lập đưa ông N ký nhận, số tiền này không lập phiếu thu và không vào sổ sách kế toán Công ty H4, không được nhập quỹ công ty H4). Sau đó, nhận thấy giao dịch trên không có giá trị pháp lý vì đối tượng của hợp đồng không có tại thời điểm ký kết, ông N đã trả lại cho bà T lần 1 số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo giấy nhận tiền do bà T ký ngày 01/10/2018. Tiếp sau đó, ông N có gửi trả lại cho bà T tiếp lần 2 số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) theo giấy nhận tiền ngày 14/11/2018 (Nội dung ghi là bà

T mượn lại tiền của ông N). Như vậy, tổng cộng số tiền ông N đã gửi trả lại bà T là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Vậy số tiền mà ông N còn giữ là 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng). Ông N đã nhiều lần chủ động liên hệ (cả điện thoại và gặp trực tiếp) với bà T để trả lại bà T nhưng bà T không chịu nhận lại. Tuy nhiên việc ông N nhận số tiền trên không có phiếu thu của kế toán, không được hạch toán vào hệ thống sổ sách công ty, mà do cá nhân ông N nhận từ bà T. Số tiền này hiện nằm trong tài khoản cá nhân ông N (hiện nay ông N đã mất). Việc này, Công ty H4 không công nhận đã nhận tiền đặt cọc của bà T.

Do đó, bị đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời bị đơn có yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu tuyên Hợp đồng số 11 ngày 9/8/2007 giữa Công ty V và Công ty H4 bị vô hiệu. Đề nghị người thừa kế của ông Hoàng Văn N phải hoàn trả cho Công ty V số tiền 370.000.000 đồng.

Buộc Công ty V tháo dỡ Đường điện, trạm biến thế 760KVA ra khỏi mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C, huyện T (thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định hiện đường điện, trạm biến thế 760KVA không nằm trong ranh đất của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty H4 nên xin rút một phần yêu cầu phản tố về việc buộc Công ty V tháo dỡ Đường điện, trạm biến thế 760KVA ra khỏi mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C, huyện T (thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

* Quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Công ty Cổ phần K1 trình bày:

Về hồ sơ Pháp lý: Mỏ đá Lô IIA Công ty Khoáng sản tỉnh K1 (nay là Công ty cổ phần K1) được Bộ C1 cấp Giấy phép khai thác số: 1481 QĐ/QLTN ngày 03/06/1996 để khai thác đá xây dựng tại mỏ lô IIA, thị xã P tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời hạn giấy phép: 19 năm kể từ ngày cấp phép. Đến ngày 03/06/2015, Giấy phép khai thác số: 1481 QĐ/QLTN ngày 03/06/1996 hết hiệu lực.

Phản quan hệ hợp đồng kinh tế: Ngày 06/09/2007, Công ty TNHH Một thành viên Đ (nay là Công ty cổ phần K1) đã ký Hợp đồng kinh tế số: 23/2007/HĐKT.KSV.DTKD với Công ty TNHH H4, về việc hợp tác đầu tư để khai thác mỏ xây dựng Lô IIA thuộc xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Thời hạn thực hiện Hợp đồng đến hết ngày 10/08/2014.

Ngày 22/9/2014, Hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và thanh lý Hợp đồng kinh tế số: 23/2007/HĐKT.KSV.DTKD ngày 06/9/2007.

Ngày 02/10/2017, Công ty cổ phần K1 và Công ty TNHH H4 ký Biên bản thỏa thuận, về việc KSVT đồng ý chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Lô IIA cho Công ty H4, nếu Công ty cổ phần K1 được cơ quan có thẩm quyền cấp gia hạn Giấy phép khai thác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phía Công ty cổ phần K1 có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần K1 không biết việc Công ty H4 ký hợp đồng với Công ty TNHH V;

Công ty cổ phần K1 không biết việc giao dịch chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Lô IIA giữa Công ty TNHH V với Công ty TNHH D.

Công ty cổ phần K1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Công ty TNHH D trình bày: Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) xác định đã giao cho Công ty H4 và Công ty V số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để đặt cọc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Lô IIA. Quá trình tố tụng, Công ty D không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn N, do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hoàng Văn N là ông Hoàng H2 trình bày:

Ông Hoàng Văn N trước đây là giám đốc Công ty H4. Vào năm 2021, sau khi ông Hoàng Văn N chết thì ông Hoàng H2 mới biết vụ việc tranh chấp giữa Công ty H4 và Công ty V liên quan đến mỏ đá tại xã C, thị xã P. Ông Hoàng H2 xác định ông N có nhận của bà Nguyễn Thị T số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Tuy nhiên sau này ông N nhận thức việc ký kết hợp đồng là không đúng quy định pháp luật nên đã xin trả lại số tiền trên. Ông N đã trả trước cho Công ty V số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) và do bà T đại diện Công ty V nhận tiền. Tuy nhiên sau này phía bà T không đồng ý nhận số tiền còn lại 370.000.000đ (ba trăm bảy mươi triệu đồng) nên sau khi ông N chết đã giao cho ông Hoàng H2 quản lý.

Nay đối với tranh chấp của vụ án trên thì ông Hoàng H2 có ý kiến như sau: Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang giữa Công ty V và Công ty H4 đối với mỏ đá tại xã C, thị xã P chỉ là nhằm mục đích hứa mua, hứa bán, và thời điểm ký kết cũng không có giá trị pháp lý do Giấy phép khai thác mỏ đã hết giá trị. Vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết hủy hợp đồng trên. Ông Hoàng H2 đồng ý trả số tiền 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng) và đã bàn giao cho ông Vũ Văn T1 vào ngày 10/10/2024.

* Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2024/KDTM-ST ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12, Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V đối với Công ty TNHH H4 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH H4 đối với Công ty TNHH V về việc “Yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vô hiệu”.

3. Tuyên Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH H4 đối với Công ty TNHH V bị vô hiệu.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc Công ty TNHH H4 phải hoàn trả cho Công ty TNHH V số tiền 370.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH V điện, trạm biến thế 760KVA ra khỏi mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C, huyện T (thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả lại diện tích đất nguyên hiện trạng ban đầu cho Công ty TNHH H4.

5. Đối với giao dịch giữa Công ty D, Công ty V, Công ty H4 thì do hiện nay Công ty D không có yêu cầu gì trong vụ án nên Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện trong vụ án kinh doanh thương mại khác.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

* Ngày 17/12/2024 nguyên đơn Công ty TNHH V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Yêu cầu công ty H4 và công ty Đ bồi thường 40% đất khai mỏ trên diện tích lô 2A - Ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Yêu cầu Công ty H4 và Công ty Đ trả lại một mẫu đất khai trường trong đó có một trạm điện cao thế trên đất lô 2A - ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Phần chi phí tố tụng trong vụ án bên thua chịu hoàn toàn chi phí

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH V. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[1.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1.1] Đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH V và Công ty TNHH H4 có hiệu lực pháp luật. Buộc Công ty TNHH H4 để Công ty TNHH V được quyền khai thác đối với 40% diện tích mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C, huyện T (thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã nhận sang nhượng Công ty cổ phần K1:

Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH V và Công ty TNHH H4 được giao kết trên cơ sở tự nguyện, vì mục đích lợi nhuận và được lập thành văn bản, có chữ ký của người đại diện và đóng dấu của hai công ty, các bên giao kết hợp đồng thừa nhận nên việc ký kết hợp đồng này là có thật. Tại thời điểm thỏa thuận ngày 08/01/2018 và ngày ký kết

hợp đồng 02/7/2018, Công ty TNHH H4 đã thanh lý Hợp đồng kinh tế số 23/2007/HĐKT.KSV.ĐTKD với Công ty TNHH Một Thành Viên Đ (nay là Công ty cổ phần K1) về việc hợp tác đầu tư để khai thác mỏ đá xây dựng Lô 2A thuộc xã C, huyện T (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22/9/2014. Cũng tại thời điểm này, Giấy phép khai thác mỏ số 1481QĐ/QLTN ngày 03/6/1996 có thời hạn 19 năm kể từ ngày cấp phép cho Công ty cổ phần K1 đã hết thời hạn (hết hạn vào ngày 03/6/2015). Tại khoản 2 Điều 54 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định: “...Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác thì thời hạn khai thác là thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó.” Do đó có căn cứ xác định thời điểm thỏa thuận ngày 08/01/2018 và ngày ký kết hợp đồng không hủy ngang ngày 02/7/2018 thì Công ty TNHH H4 không có quyền chuyển nhượng đối với quyền khai thác mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh). Đồng thời tại khoản 1 Điều 66 Luật Khoáng sản 2010 quy định về chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản như sau: “Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản đưa mỏ vào khai thác thì được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản”. Tại thời điểm này, Công ty cổ phần K1 chưa được cấp gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nên cũng không có quyền chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho Công ty TNHH H4 hay Công ty TNHH V. Đồng thời trong Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018 không có sự tham gia của Công ty cổ phần K1 nhưng Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V lại ràng buộc trách nhiệm của Công ty cổ phần K1 và Công ty TNHH H4 về việc không hủy ngang, không gây áp lực, không sang nhượng cho bất kỳ đối tác nào khác là không đúng về mặt chủ thể giao kết và thực hiện hợp đồng. Do đó nội dung của Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH V và Công ty TNHH H4 là không thể thực hiện được do Công ty TNHH H4 không có quyền chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá Lô B, ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Như vậy, Hợp đồng không hủy ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018 vô hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 408 Bộ luật Dân sự “Trường hợp ngay từ khi giao kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được thì hợp đồng này vô hiệu”. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH H4 không đồng ý tiếp tục thực hiện Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của Nguyên đơn.

[1.1.2] Đối với yêu cầu công nhận Hợp đồng số 11 (Biên bản thỏa thuận) ngày 09/8/2007 giữa Công ty TNHH V và Công ty TNHH H4 có hiệu lực pháp luật. Qua đó công nhận quyền sở hữu hợp pháp của Công ty TNHH V đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật sau: Đường điện, trạm biến thế 760KVA; Nhà xưởng bệ máy nghiền; Diện tích nhà xưởng, sân công nghiệp, bãi thải với diện tích là 3,615 ha; Đường ra vào khu mỏ:

Khoản 2 Điều 58 Luật Khoáng sản 2010 quy định về việc Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực pháp luật khi: “b) Giấy phép hết hạn.”. Giấy phép khai thác mỏ số 1481QĐ/QLTN ngày 03/6/1996 có thời hạn 19 năm kể từ ngày cấp phép (hết hạn ngày 03/6/2015). Tại khoản 3 Điều 58 Luật khoáng sản năm 2010 quy định: “Khi giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực thì các công trình, thiết bị đảm bảo an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản thuộc sở hữu nhà nước, không được tháo dỡ, phá hủy. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

phải di dời tài sản còn lại của các bên có liên quan ra khỏi khu vực khai thác khoáng sản; Sau thời hạn này, tài sản còn lại thuộc sở hữu của nhà nước.”. Như vậy đã hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày 03/6/2015, Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V không di dời tài sản của mình ra khỏi khu vực được cấp phép khai thác mỏ thì tài sản này thuộc sở hữu của nhà nước. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Công ty TNHH V.

[1.1.3] Đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH H4 thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền lợi nhuận đem lại từ việc Công ty TNHH H4 khai thác mỏ từ đầu năm 2018 (đã sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Vũ Hồng L) đến nay khoảng 1.000.000.000 đồng: Như nhận định ở phần trên, Hợp đồng không hủy ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018 vô hiệu nên theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 thì “Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch dân sự được xác lập.”. Do đó Công ty TNHH H4 không phải thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 1.000.000.000 đồng. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Công ty TNHH V.

[1.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

[1.2.1] Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu giao dịch chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá giữa Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V theo Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu: Do Công ty TNHH H4 chưa nhận được khoản tiền nào từ các giao dịch chuyển nhượng nêu trên nên không yêu cầu giải quyết; Đối với số tiền Công ty TNHH V chuyển vào tài khoản cá nhân ông N, đề nghị người kế thừa của ông N có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T:

Do Hợp đồng không hủy ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018 vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được như nhận định ở phần trên, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu tuyên vô hiệu giao dịch chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá giữa Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V theo Hợp đồng thỏa thuận không hủy ngang ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V.

Đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Tại khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận.”. Ông Hoàng Văn N đã nhận số tiền 500.000.000 đồng là tiền đặt cọc của Công ty TNHH V, mặc dù quá trình tố tụng, ông N cho rằng chỉ nhận với tư cách cá nhân, không liên quan đến Công ty TNHH H4 nhưng căn cứ Giấy nhận tiền cọc bán mỏ đá lô 2A ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 02/07/2018, có chữ ký và đóng dấu của đại diện 03 bên gồm Công ty TNHH V, Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH D thì có căn cứ xác định Công ty TNHH V và Công ty TNHH H4 đã nhận tiền cọc 500.000.000 đồng của Công ty TNHH D và theo Giấy nhận tiền cọc giữa ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị Thanh K nhận ngày 02/10/2018 đối với số tiền 500.000.000 đồng, có căn cứ xác định ông N với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H4 đã nhận từ bà T đại diện Công ty TNHH V số tiền 500.000.000 đồng. Do đó Công ty TNHH H4 có trách nhiệm thanh toán lại số tiền cọc 500.000.000 đồng đã nhận của Công ty TNHH V.

Đối với việc ông N đã trả lại cho bà T tổng số tiền 130.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền ngày 01/10/2018 và giấy lập ngày 14/11/2018 với nội dung “bà T mượn lại tiền của ông N”. Mặc dù bà T cho rằng số tiền này không liên quan đến số tiền Công ty TNHH V đặt cọc cho Công ty TNHH H4 nhưng quá trình tố tụng giải quyết vụ án ông N khẳng định đây là khoản tiền cọc ông N trả lại cho bà T và còn lại 370.000.000 đồng tiếp tục yêu cầu được trả lại nhưng bà T không đồng ý nhận. Hiện người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là ông Hoàng H2 đã giao số tiền 370.000.000 đồng ông N để lại cho đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH H4 hiện tại là ông Vũ Văn T1. Như vậy có đủ căn cứ xác định ông N đã trả lại cho bà T với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V số tiền 130.000.000 đồng. Do đó Công ty TNHH H4 còn phải trả lại cho Công ty TNHH V số tiền nhận cọc là 370.000.000 đồng.

Xét lỗi dẫn đến giao dịch dân sự vô hiệu: Khoản 4 Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường”. Tại khoản 2 Điều 408 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “Trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.”. Khi giao kết Hợp đồng không hủy ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018, Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V đều biết rõ Giấy phép khai thác mỏ số 1481QĐ/QLTN ngày 03/6/1996 có thời hạn 19 năm kể từ ngày cấp phép, đã hết hạn vào ngày 03/6/2015 và Công ty TNHH H4 không còn quyền chuyển nhượng quyền khai thác mỏ nhưng vẫn giao kết hợp đồng. Do đó cả hai bên đều có lỗi ngang nhau và không thuộc trường hợp phải bồi thường thiệt hại.

[1.2.2] Đối với yêu cầu Buộc Công ty TNHH V tháo dỡ đường điện, trạm biến thế 760KVA ra khỏi mỏ đá lô 2A, trả lại diện tích đất nguyên trạng ban đầu cho Công ty TNHH H4: Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty TNHH H4 đã rút yêu cầu này, việc rút yêu cầu này là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận, án sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu này là có căn cứ.

[2] Đối với việc Công ty TNHH D đã đặt cọc cho Công ty TNHH H4 và Công ty TNHH V tổng số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận nhận cọc ngày 06/11/2018. Trong Giấy nhận cọc này không có chữ ký của đại diện và mộc dấu của Công ty TNHH H4. Quá trình tố tụng, Công ty TNHH D không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không xem xét. Trường hợp sau này có yêu cầu thì đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[3] Từ phân tích, nhận định tại mục [1] và [2] nêu trên. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V không được chấp nhận nên Công ty TNHH V phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch và 42.000.000 đồng án phí có giá ngạch đối với số tiền 1.000.000.000 đồng không được chấp nhận;

Yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH H4 được chấp nhận một phần nên bị đơn Công ty TNHH H4 không phải chịu; nguyên đơn Công ty TNHH V phải chịu 300.000 đồng.

Tổng cộng, nguyên đơn Công ty TNHH V phải chịu 42.600.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ 21.000.000 đồng tạm ứng án phí do Công ty TNHH V đã nộp theo biên lai thu số 0006598 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ. Công ty TNHH V còn phải nộp 21.600.000 đồng.

Án sơ thẩm không trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 21.000.000 đồng do Công ty TNHH V đã nộp là thiếu sót, cấp phúc thẩm chỉnh lý bản án sơ thẩm, trừ số tiền này vào tiền án phí mà Công ty TNHH V phải chịu trong vụ án là bảo đảm, không cần thiết phải sửa án sơ thẩm.

[5] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH V không được chấp nhận nên nguyên đơn Công ty TNHH V phải chịu 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH V. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2024/KDTM-ST ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12, Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

Căn cứ các Điều 147, 244, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 123, 131, khoản 2 Điều 398, Điều 408 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 3, Điều 11 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 54, các khoản 2, 3 Điều 58, khoản 4 Điều 59, khoản 3 Điều 66 Luật Khoáng sản; điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định 158/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Các Điều 26, 27, 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V đối với Công ty TNHH H4 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH H4 đối với Công ty TNHH V về việc “Yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá vô hiệu”.

3. Tuyên Hợp đồng thỏa thuận không huỷ ngang số 01/HĐKT-VHL-2011 ngày 02/7/2018 giữa Công ty TNHH H4 đối với Công ty TNHH V bị vô hiệu.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Công ty TNHH H4 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty TNHH V số tiền 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng).

4. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn Công ty TNHH H4 về việc buộc Công ty TNHH V điện, trạm biến thế 760KVA ra khỏi mỏ đá tại Lô B, ấp T, xã C,

huyện T (thị xã P), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả lại diện tích đất nguyên hiện trạng ban đầu cho Công ty TNHH H4.

6. Về chi phí tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, đo vẽ, thẩm định giá, định giá tài sản là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng): Nguyên đơn Công ty TNHH V phải chịu và đã nộp xong.

7. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

7.1. Công ty TNHH V phải chịu 42.600.000 đồng, được trừ 21.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006598 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, Thành phố Hồ Chí Minh). Công ty TNHH V còn phải nộp 21.600.000 đồng (hai mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

7.2. H3 lại cho Công ty TNHH H4 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006757 ngày 11/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH V phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002279 ngày 02/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Mỹ. Đã nộp đủ.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP . Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 12, TP . Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 12, TP . Hồ Chí Minh;
- THADS TP . Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Văn Tâm

